TÒA ÁN NHÂN DÂN **Huyện Yên Khánh** **Tỉnh Ninh Bình**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 07/05/ 2019.
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Vũ Văn Chiến.
2. Bà Phạm Thị Mai.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh.

Ngày 07 tháng 05 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2019 về việc: Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/ QĐST - HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị T; có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 10 C, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Số nhà 7, phố B, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 10 C, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

NHẬN THẤY

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T1 sau khoảng 01 năm tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 12 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh

Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và không có con. Chị và anh T1 đã chạy chữa hiếm muộn nhưng không có kết quả nên vợ chồng nhiều lần xảy ra đánh chửi nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng anh chị không khắc phục được mâu thuẫn. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên tháng 8 năm 2016 chị đã làm đơn xin ly hôn anh T1. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, chị đã rút đơn khởi kiện và vợ chồng về đoàn tụ được một thời gian thì mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh và ngày càng trầm trọng. Đến tháng 8 năm 2018 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở phường T, thành phố B để sinh sống cho đến nay. Thực tế chị và anh T1mỗi người mỗi công việc và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không về đoàn tụ được nên chị xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung (riêng): Chị và anh Nguyễn Văn T1 không có con chung (riêng) nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị và anh Nguyễn Văn T1 không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 04 năm 2019, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống như chị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng anh không hợp nhau và không có con. Trong cuộc sống hàng ngày chị T không tôn trọng anh nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh chửi nhau. Vào năm 2016 chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và làm đơn xin ly hôn anh gửi Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh giải quyết. Sau đó chị T rút đơn khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Anh và chị T về chung sống cho đến tháng 8 năm 2018 lại xảy ra mâu thuẫn do chị T không tôn trọng anh và có lời lẽ xúc phạm đến anh. Do nóng nảy anh đã tát chị T nên chị T đã bỏ về bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Trong thời gian này anh chị không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung (riêng): Anh và chị Trần Thị T không có con chung(riêng) nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Anh và chị Trần Thị T không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Nguyễn Văn T1, anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 là hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, đơn xin xác nhận của chị Trần Thị T có xác nhận của xóm trưởng xóm 10 C, xã N thì quá trình chung sống chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính tính không hợp và không có con chung; chị T đã bỏ về bố mẹ đẻ ở từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay. Chị T xin ly hôn anh T1, anh T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn với chị T. Nhưng anh T1 không có biện pháp gì khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn .

[3] Về con chung (riêng): Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không có con chung (riêng) nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

2/ Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/ 0001985 ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Yên Khánh .
- Chi cục THA dân sự huyện Yên Khánh.
- UBND xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Phương